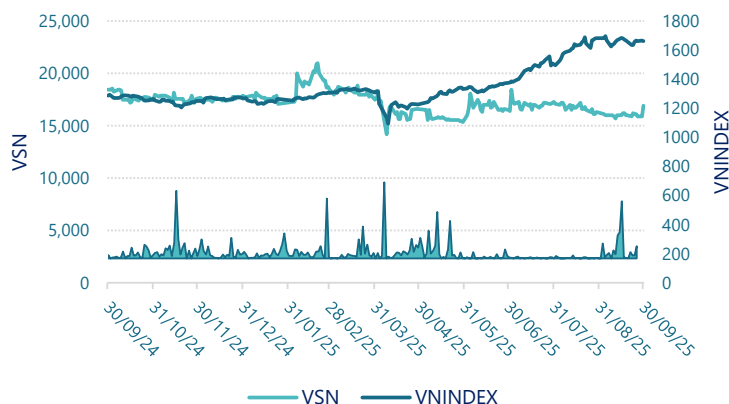


CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,976
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,178
SL cổ phiếu LH	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,275
% sở hữu nước ngoài	4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,367
P/E	17.9
EPS	943

DT thuần

Q3/25

729

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.0 | 10.4%

YoY: ▼ 34.0 | -4.5%

LN sau thuế

Q3/25

20.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.20 | 34.8%

YoY: ▼ 12.9 | -38.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.9%

+/- YoY: ▼ 1.7%

DT thuần

9T 2025

2,149

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 172 | -7.4%

LN sau thuế

9T 2025

53.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 34.9 | -39.3%

ROE

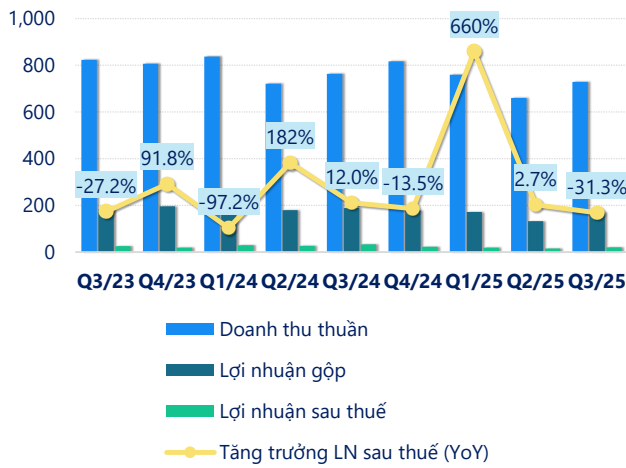
Q3/25

6.1%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

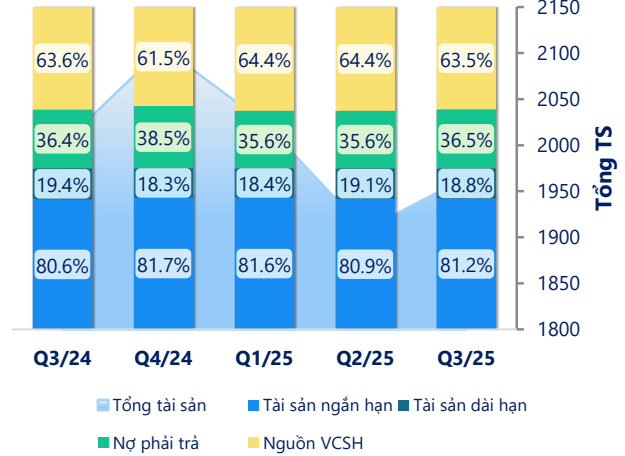
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

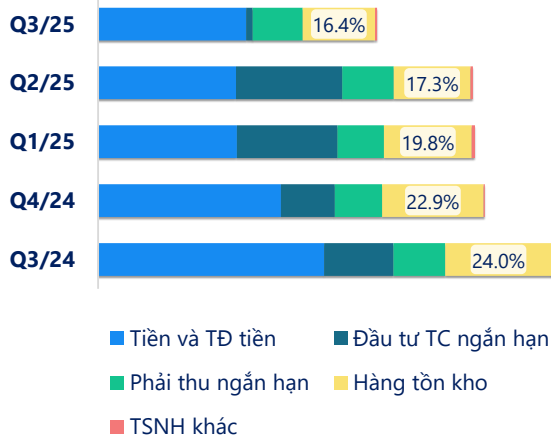
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



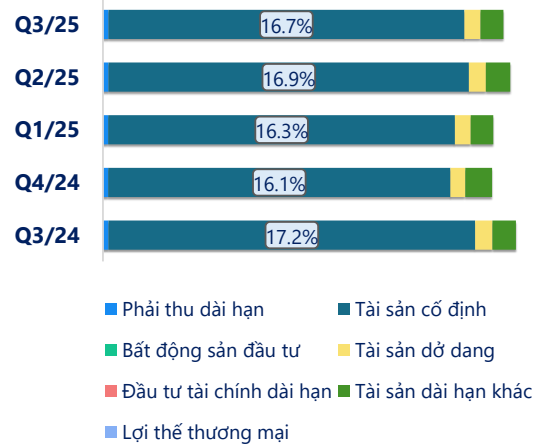
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

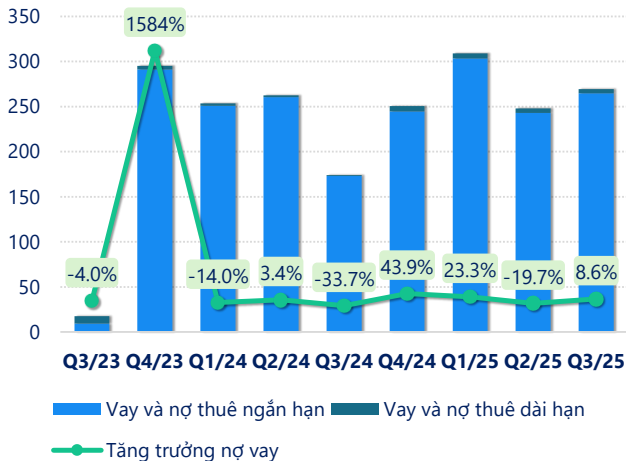
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

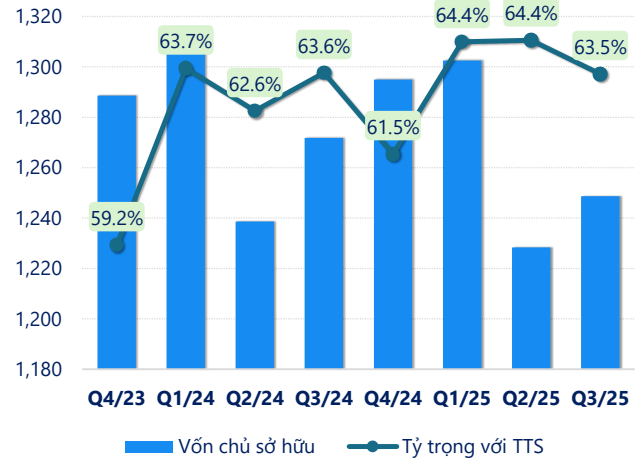
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

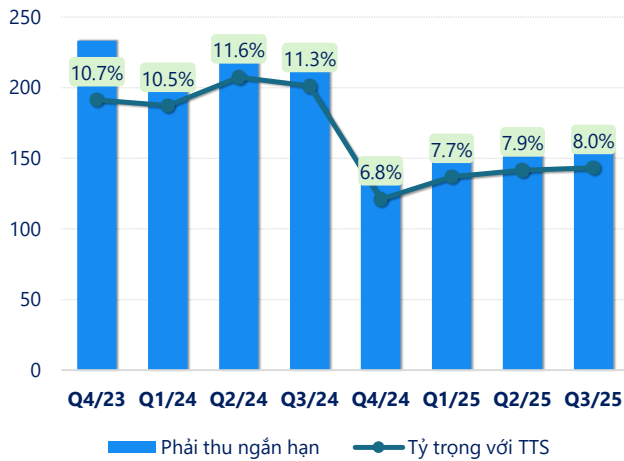
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



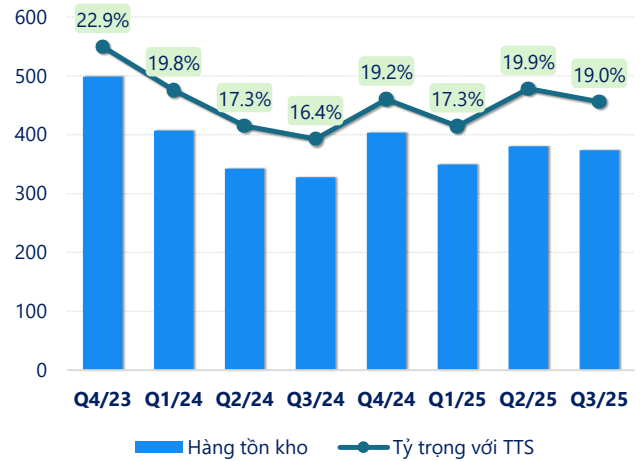
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


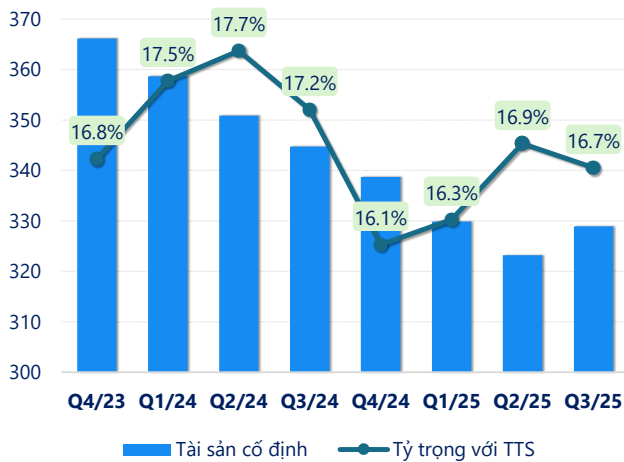
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


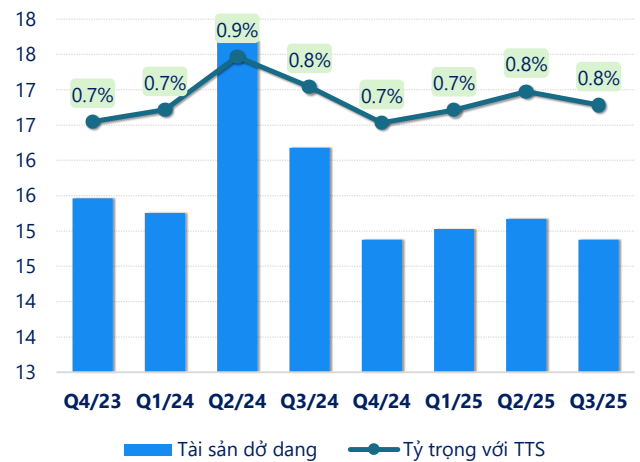
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

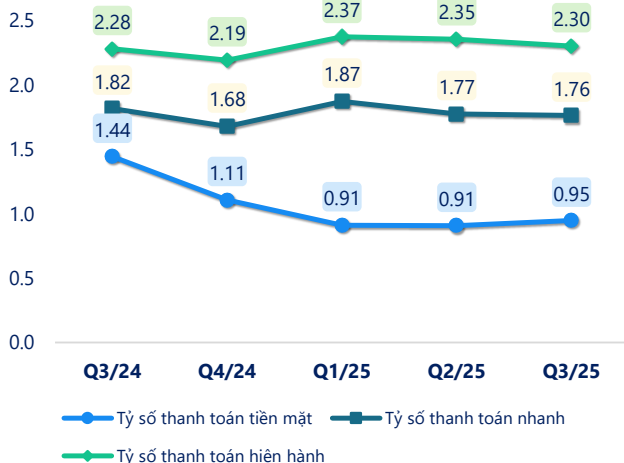
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

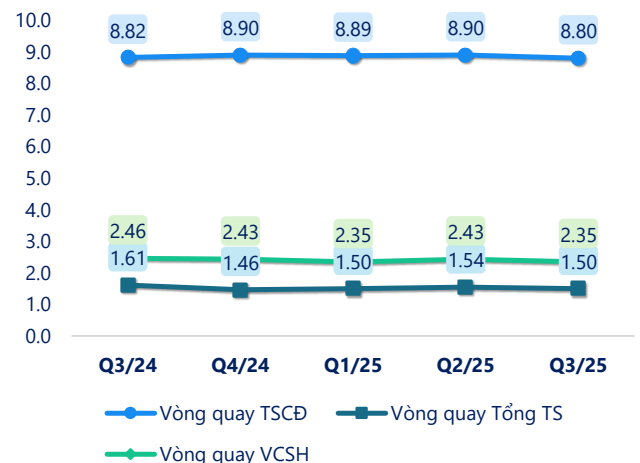
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,001	2,106	2,024	1,908	1,965
Tài sản ngắn hạn	1,612	1,721	1,653	1,542	1,595
Tiền và tương đương tiền	1,021	869	635	594	656
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	298	456	392	392
Phải thu ngắn hạn	225	143	155	151	158
Hàng tồn kho	327	404	350	380	374
Tài sản ngắn hạn khác	8.90	6.78	57.0	25.4	16.1
Tài sản dài hạn	388	385	371	365	370
Phải thu dài hạn	5.29	5.23	5.10	5.08	5.02
Tài sản cố định	345	339	330	323	329
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.2	14.9	15.0	15.2	14.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	22.1	26.5	21.4	21.7	21.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	729	811	722	679	717
Nợ ngắn hạn	707	785	696	655	693
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	245	303	243	265
Phải trả người bán ngắn hạn	215	353	211	208	217
Nợ dài hạn	21.6	25.9	25.2	24.2	23.3
Vay và nợ thuê dài hạn	1.16	5.83	5.43	5.03	4.63
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,272	1,295	1,303	1,228	1,249
Vốn chủ sở hữu	1,272	1,295	1,303	1,228	1,249
Vốn điều lệ	809	809	809	809	809
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)